

Số: 2332/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 6 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
của thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (lần 4)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 3478/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (lần 1); Quyết định số 1091/QĐ-UBND ngày 14/4/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (lần 2); Quyết định số 1823/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (lần 3);

Xét đề nghị của UBND thành phố Việt Trì tại Tờ trình số 2024/TTr-UBND ngày 17/8/2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 585/TTr-TNMT ngày 26/8/2022),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Việt Trì (lần 4) với các nội dung chủ yếu sau:

1.1. Phân bổ diện tích các loại đất.

- Điều chỉnh diện tích đất nông nghiệp là: 4.243,18 ha, giảm 8,90 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Cụ thể:

+ Điều chỉnh diện tích đất trồng lúa là: 1.255,75 ha, giảm 5,20 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt.

Trong đó: diện tích đất chuyên trồng lúa nước là: 722,01 ha, giảm 2,95 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất trồng cây hàng năm khác là: 886,68 ha, giảm 1,05 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất trồng cây lâu năm là: 1.589,07 ha, giảm 0,46 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất nuôi trồng thủy sản là: 284,38 ha, giảm 2,19 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt.

- Điều chỉnh diện tích đất phi nông nghiệp là: 6.866,19 ha, tăng 9,23 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt, cụ thể:

+ Điều chỉnh diện tích đất thương mại dịch vụ là: 290,55 ha, tăng 0,15 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là: 2.334,69 ha, tăng 1,41 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất sinh hoạt công cộng là: 22,43 ha, giảm 0,03 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất ở tại nông thôn là: 834,10 ha, tăng 2,75 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất ở tại đô thị là: 1.117,86 ha, tăng 4,95 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt.

- Điều chỉnh diện tích đất chưa sử dụng là: 39,65 ha, giảm 0,33 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt.

Các chỉ tiêu khác giữ nguyên theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của UBND thành phố Việt Trì đã được UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt.

Biểu 01: Chỉ tiêu diện tích các loại đất điều chỉnh kế hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt trong KHSDĐ 2022 (ha)	Diện tích điều chỉnh KHSDĐ 2022 (ha)	So sánh tăng, giảm (ha)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		11.149,02	11.149,02	
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.252,08	4.243,18	-8,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.260,95	1.255,75	-5,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>724,96</i>	<i>722,01</i>	<i>-2,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	887,73	886,68	-1,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.589,53	1.589,07	-0,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	118,68	118,68	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	106,05	106,05	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	286,57	284,38	-2,19
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,57	2,57	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.856,96	6.866,19	9,23
2.1	Đất quốc phòng	CQP	139,44	139,44	
2.2	Đất an ninh	CAN	25,77	25,77	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	335	335,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	67,73	67,73	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	290,4	290,55	0,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	196,73	196,73	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	59,97	59,97	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.333,28	2.334,69	1,41
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.467,87</i>	<i>1.466,63</i>	<i>-1,24</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>205,03</i>	<i>204,90</i>	<i>-0,13</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>14,8</i>	<i>14,80</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>25,98</i>	<i>25,98</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>163,92</i>	<i>163,92</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>45,18</i>	<i>45,18</i>	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>24,39</i>	<i>25,29</i>	<i>0,90</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,59</i>	<i>1,59</i>	
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>			
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>237,95</i>	<i>239,55</i>	<i>1,60</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>5,68</i>	<i>5,68</i>	
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>16,41</i>	<i>16,69</i>	<i>0,28</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>100,35</i>	<i>100,35</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>2,36</i>	<i>2,36</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,43</i>	<i>0,43</i>	
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>9,81</i>	<i>9,81</i>	
-	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>3,78</i>	<i>3,78</i>	
-	<i>Đất công trình công cộng khác</i>	<i>DCK</i>	<i>7,75</i>	<i>7,75</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt trong KHSDD 2022 (ha)	Diện tích điều chỉnh KHSDD 2022 (ha)	So sánh tăng, giảm (ha)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,46	22,43	-0,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	125,36	125,36	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	831,35	834,10	2,75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.112,91	1.117,86	4,95
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	42,62	42,62	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,31	19,31	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,98	12,98	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.090,96	1.090,96	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	145,79	145,79	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,9	4,90	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	39,98	39,65	-0,33

1.2. Danh mục công trình bổ sung, điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

(Chi tiết có phụ biểu số 02 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 điều chỉnh theo quy định, tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND thành phố Việt Trì có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất; đôn đốc chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện tốt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan; Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Việt Trì và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

**BIỂU 02: DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ**

(Kèm theo Quyết định số: 2332/QĐ-UBND ngày 6 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Chủ Đầu tư	Diện tích (ha)	Loại đất thu hồi											Căn cứ pháp lý		
					LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	DGT	DTL	ONT	DSH	DDT	CSD			
A	Dự án bổ sung vào KHSĐĐ 2022																	
1	Khu dân cư tại khu Đồng Đám, xã Sông Lô	Xã Sông Lô	Ban QLDA XDCT hạ tầng Thành phố Việt Trì	0,75	0,50		0,03	0,03			0,10	0,01	0,03				0,05	NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
2	Khu dân cư tại khu Đồng Chùa, phường Nông Trang	Phường Nông Trang	Ban QLDA XDCT hạ tầng Thành phố Việt Trì	4,95	2,00	1,35	0,60	0,20	0,40	0,20	0,10	0,10						NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
3	Dự án cải tạo, nâng cấp hồ sinh thái gắn với di tích lịch sử Đình thôn Hương Lan, xã Trung Vương, thành phố Việt Trì	Xã Trung Vương	UBND xã Trung Vương	1,60					1,19	0,41								NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
4	Mở rộng Chùa Thiên Phúc	Phường Minh Phương	Ban quản lý Chùa Thiên Phúc	0,28													0,28	NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
5	Quy hoạch đất ở dân cư tại khu Ao Sỏi và Đồng Khoang, thuộc khu 4 và khu 6, xã Trung Vương	Xã Trung Vương	UBND xã Trung Vương	2,13		0,90	0,100		0,60	0,50				0,03				NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
6	Cửa hàng kinh doanh thương mại tổng hợp	xã Chu Hóa	Công ty cổ phần Hải Ngọc	0,15	0,15													NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
7	Xuất tuyến 22kV lộ 472 trạm 110kV Thụy Vân, tỉnh Phú Thọ	Xã Thụy Vân, xã Thanh Đình	Công ty Điện lực Phú Thọ	0,30	0,10		0,10	0,10										NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
8	Xuất tuyến 22kV lộ 474 trạm 110kV Thụy Vân, tỉnh Phú Thọ	Xã Thụy Vân, xã Thanh Đình	Công ty Điện lực Phú Thọ	0,30	0,10		0,10	0,10										NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
9	Xuất tuyến 22kV lộ 476 trạm 110kV Thụy Vân, tỉnh Phú Thọ	Xã Thụy Vân	Công ty Điện lực Phú Thọ	0,30	0,10		0,10	0,10										NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Chủ Đầu tư	Diện tích (ha)	Loại đất thu hồi											Căn cứ pháp lý	
					LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	DGT	DTL	ONT	DSH	DDT	CSD		
B	Dự án đã được phê duyệt trong KHSDD 2022 nay xin điều chỉnh																
1	Khu nhà ở đô thị tại Hồ Ngoại và Hồ Thiếc, xã Phụng Lâu	Xã Phụng Lâu	Lựa chọn nhà đầu tư	10,56	4,93				0,51	1,56		2,87			0,13	0,56	NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (điều chỉnh tên dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở dân cư tự xây khu vực Hồ Ngoại và Hồ Thiếc, xã Phụng Lâu - giai đoạn 1 thành Khu nhà ở đô thị tại Hồ Ngoại và Hồ Thiếc, xã Phụng Lâu).
2	Khu dân cư Đồng Mã Vương, xã Hy Cương	Xã Hy Cương	Ban QLDA XDCT hạ tầng Thành phố Việt Trì	1,39	1,29			0,04	0,04		0,02						NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (điều chỉnh tên dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Mã Vương, xã Hy Cương thành Khu dân cư Đồng Mã Vương, xã Hy Cương)
3	Khu dân cư tại khu Đồng Đề Lót	Phường Thanh Miếu	Ban QLDA XDCT hạ tầng Thành phố Việt Trì	1,60	1,40			0,04	0,01	0,08	0,07						NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; KH2022 đã duyệt 1,60 ha, trong đó 1,40 ha LUC; 0,02 ha HNK; 0,08 CLN; 0,05 DGT; 0,05 DTL